TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20 /2019/TCDS - PT
Ngày: 29 /8 /2019
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Sỹ
Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương và ông Trần Đức Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Tuyết Nhung, Kiểm sát viên.

Ngày 29/8/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2019/TLPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất", do bản án sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 20/3/2019 của Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:1154/2019/QĐ-PT ngày 04/7/2019, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn***: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị H (vợ ông V), sinh năm 1960; cùng có địa chỉ tại: thôn M, xã V, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Ông V có mặt, bà H vắng mặt (có giấy uỷ quyền cho ông V tham gia tố tụng).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 và bà Trương Thị B (vợ ông T), sinh năm 1966; đều có địa chỉ tại: thôn M, xã V, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Ông T, bà B đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 11/01/2016 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn V bà Nguyễn Thị H trình bày: Năm 2000, vợ chồng Ông, Bà tham gia dự án trồng rừng Việt Đức, được Uỷ Ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình giao đất trồng rừng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 361675 ngày 11/01/2001, diện tích 20.000 m^2 tại thửa 17, tờ bản đồ số 11, xã V, huyện T. Sau khi được giao đất, Ông, Bà đã tiến hành trồng rừng trên toàn bộ diện tích đất được giao. Đến năm 2011, vợ chồng ông T, bà B đã tự ý thu hoạch cây trên diện tích đất khoảng 3.169 m^2 của Ông, Bà đem bán. Ông V đã báo với Công an xã V giải quyết và giữa

Ông với ông T thoả thuận ông T phải trả cho ông V 2.000.000 đồng tiền cây và trả lại đất. Tuy nhiên, đến năm 2012 vợ chồng ông T lại tiếp tục trồng cây trên diện tích đất của ông V. Vì vậy, ông V, bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà B trả lại 3.169 m^2 đất trồng rừng; bồi thường thiệt hại tài sản trên đất 11.108.500 đ, bồi thường tiền công đi lại và hoà giải 785.000 đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V, bà H rút yêu cầu về việc buộc ông T, bà B bồi thường thiệt hại trên đất và tiền công đi lại hoà giải.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trương Thị B trình bày:* Năm 1993, vợ chồng Ông, Bà được Thôn chia đất trồng rừng theo dự án 327 sát hồ chứa nước M, xã V, huyện T. Gia đình Ông, Bà đã trồng bạch đàn, keo, tràm và thu hoạch 02 lứa cây không có ai tranh chấp gì. Đến năm 2016, khi ông thu hoạch lứa cây thứ ba thì ông V tranh chấp cho rằng đất này của ông V. Đây là đất của vợ chồng Ông, Bà khai hoang, sử dụng từ năm 1993 đến nay nên Ông, Bà không đồng ý với tất cả các yêu cầu của ông V, bà H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2016/DSST ngày 02/8/2016, Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ đã quyết định: Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trương Thị B phải trả lại cho ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H 3.171,3m^2 đất rừng sản xuất. Công nhận sự thoả thuận giữa ông T, bà B với ông V, bà H: ông T, bà B bồi thường cho ông V, bà H số tiền một lứa cây từ 2006 đến 2010 là 3.575.000 đồng. Tuyên bố số cây keo, tràm trên diện tích 3.171,3 m^2 thuộc quyền sở hữu của ông V, bà H. Đình chỉ yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại trên đất và 05 ngày công đi lại hoà giải. Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá, thẩm định, án phí; quy định quyền, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Ngày 16/8/2016, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nói trên. Ngày 16/8/2016, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Lệ Thuỷ kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung: Toà án sơ thẩm buộc ông T, bà B trả lại đất cho ông V, bà H là đúng, nhưng lại giải quyết cả cây trồng trên đất là vượt quá yêu cầu khởi kiện. Đồng thời Toà án sơ thẩm buộc trả đất mà không buộc ông T, bà B thu hoạch hoặc nhổ bỏ, di dời số cây trồng trái phép trên đất ông V, bà H là không đúng. Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình đã rút toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Lệ Thuỷ.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 20/2016/TC-PT ngày 28/10/2016, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lệ Thuỷ.Chấp nhận đơn kháng cáo của ông T, bà B, sửa án sơ thẩm: Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn V. Xác định toàn bộ số cây keo, tràm trên đất là thuộc quyền sở hữu của ông T, bà B. Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; án phí; quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

- Ngày 16/11/2016, ông V, bà H có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm nêu trên.

- Ngày 19/3/2018, Chánh án Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, đề nghị Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm huỷ Bản án phúc thẩm và Bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

- Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 54/2018/DS-GĐT ngày 11/6/2018 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã Quyết định: Huỷ toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số: 20/2016/TC-PT ngày 28/10/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình và Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2016/DSST ngày 02/8/2016 của Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn V với bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trương Thị B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi thụ lý lại vụ án, ngày 11/01/2019 Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ đã thành lập Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, kết quả như sau:

* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:

- Đối với diện tích đất cấp cho ông Nguyễn Văn V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 361675, thửa 17, tờ bản đồ số 11(nay là thửa 194, tờ bản đồ số 27), xã V, huyện T, có số đo và tứ cận như sau:

+ Phía Bắc gồm các đoạn có chiều dài 5,06m; 31,66m; 38,04m; 63,70m

+ Phía Đông có chiều dài 52,52m;

+ Phía Nam có chiều dài 297,57m;

+ Phía Tây gồm 02 đoạn có chiều dài 40,85m và 75,50m

Tổng diện tích: 19.463 m^2.

- Đối với diện tích đất cấp cho ông Nguyễn Văn T, bà B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 744661, thửa 180, tờ bản đồ số 27 xã V, huyện T, có số đo và tứ cận như sau:

+ Phía Bắc có chiều dài 26,53m;

+ Phía Đông gồm 02 đoạn có chiều dài 255,03m và 75,50m;

+ Phía Nam và Tây Nam gồm 02 đoạn có chiều dài 80,82m và 110,79m;

+ Phía Tây gồm 02 đoạn có chiều dài 132,25m và 149,21m;

Tổng diện tích: 35.206 m^2.

- Phần diện tích đất tranh chấp giữa ông V, bà H với ông T, bà B:

+ Phía Bắc giáp rừng ông Nguyễn Văn T có chiều dài 80,82m;

+ Phía Tây và phía Nam giáp hồ Văn M có chiều dài 106,98m;

+ Phía Đông giáp rừng ông Nguyễn Văn V có chiều dài 40,85m;

Tổng diện tích đất tranh chấp: 3.169 m^2.

* Kết quả định giá:

+ Đất rừng sản xuất 3.169 m^2 x 4.000đ/m^2 = 12.676.000 đồng;

+ Giá trị cây trồng trên diện tích đất đang tranh chấp = 9.432.481 đồng;

Tổng trị giá toàn bộ: 12.676.000 + 9.432.481 = 22.108.481 đồng.

Tại bản án sơ thẩm Số: 03/2019/DS-ST ngày 20/3/2019 của Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ đã Quyết định: Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 163, 164,166, 579, 580, 688 của Bộ luật dân sự; Điều 170, 203 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trương Thị B phải trả lại cho ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H diện tích 3.169 m^2 đất trồng rừng sản xuất trị giá 12.676.000 đ tại thửa đất 194, tờ bản đồ số 27 thuộc thôn M, xã V, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Ông Nguyễn Văn T, bà Trương Thị B được nhận tại ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H số tiền 9.432.481 đồng giá trị cây trồng trên đất tranh chấp.

Diện tích đất và cây keo, tràm trên đất ông V, bà H được quyền sử dụng có các cạnh như sau:

- Phía Đông được ký hiệu từ điểm 10 – 11 có chiều dài 40,85 m, giáp phần đất ông V được cấp;

- Phía Bắc được ký hiệu từ điểm 11-12 có chiều dài 80,82 m, giáp phần đất ông T, bà B được cấp;

- Phía Tây và phía Nam được ký hiệu từ điểm 10 – 12 có chiều dài 106,98 m, giáp hồ chứa nước V.

(Sơ đồ mô tả và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/01/2019 là một phần không tách rời của bản án sơ thẩm).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bồi thường giá trị tài sản trên đất, tiền công đi lại thực địa và hoà giải; quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 31/3/2019 bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị B có đơn kháng cáo đề nghị Toà án xét xử phúc thẩm, giao diện tích 3.169 m^2 đất cho ông T, bà B được quyền sử dụng.

* **Tại phiên toà phúc thẩm:**

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người kháng cáo ông Nguyễn Văn T, bà Trương Thị B trình bày: Diện tích 3.169 m^2 đất mà ông V, bà H đang tranh chấp là do vợ chồng ông T, bà B khai hoang trồng keo, tràm từ năm 1993; diện tích đất này không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Uỷ ban nhân dân huyện T đã cấp cho vợ chồng Ông, Bà tại thửa đất 180, tờ bản đồ số 27, xã V, huyện T. Năm 2009, ông V bà H lợi dụng khi ông T, bà B không có mặt ở địa phương để kê khai xin cấp thẻ đỏ; Toà án sơ thẩm

căn cứ vào tờ bản đồ 27 của xã V để công nhận thửa đất của ông V, bà H có diện tích 22.632 m^2 là không đúng. Đề nghị Toà án chấp nhận kháng cáo, giao diện tích đất đang tranh chấp cho gia đình Ông, Bà được quyền sử dụng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp nằm trong thửa đất mà Uỷ ban nhân dân huyện T đã cấp đất cho gia đình ông năm 2000. Mặc dù diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 2000 ít hơn diện tích thực tế hiện nay, nhưng hình thể, ranh giới thửa đất từ khi được cấp đến nay vẫn không thay đổi. Quá trình sử dụng đất gia đình ông không lấn chiếm của ai, sai số về diện tích là do kết quả đo đạc của cơ quan chuyên môn (trước đây đo bằng tay nay đo bằng máy). Việc ông T trình bày đến năm 2016 ông V mới tranh chấp đất là không đúng, bởi vì vào năm 2011 thì ông đã khiếu nại đến thôn, ngày 09/01/2012 thôn M, xã V đã lập biên bản hoà giải tranh chấp đất giữa gia đình ông V và gia đình ông T. Đề nghị Toà án không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Toà án chấp nhận để xét xử phúc thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng, các đương sự trong vụ án đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại quyết định số 997/QĐ-UB ngày 29/11/1999, Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện T, tỉnh Quảng Bình giao cho ông Nguyễn Văn T 3,5 ha đất lâm nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Ngày 30/7/2009, vợ chồng ông T, bà B được Uỷ ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số AO 744661, diện tích 35.206 m^2 thửa 180, tờ bản đồ số 27, xã V, huyện T.

[2] Tại quyết định số1168/QĐ-UB ngày 11/12/2000, UBND huyện T, tỉnh Quảng Bình giao cho ông Nguyễn Văn V 02 ha đất lâm nghiệp phục vụ dự án trồng rừng Việt Đức. Ngày 11/01/2001, ông V được UBND huyện T, tỉnh Quảng Bình cấp GCNQSDĐ số R 361675 diện tích 20.000 m^2 , thửa số 17, tờ bản đồ số 11 (nay là thửa 194, tờ bản đồ số 27), xã V, huyện T.

[3] Tại giấy xác nhận ngày 06/4/2016, UBND xã V xác định *"năm 2001 ông Nguyễn Văn V được UBND huyện T cấp đất theo bản đồ giao đất lâm nghiệp với diện tích 20.000 m^2, nhưng theo bản đồ địa chính năm 2009 do Trung tâm kỹ thuật địa chính Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Quảng Bình đo đạc, quy chủ cho ông Nguyễn Văn V thửa đất 194, tờ bản đồ số 27, diện tích 22.631,6 m^2 là đúng vị trí giao đất, giao mốc cho gia đình ông Nguyễn Văn V sử dụng"*.

[4] Ngày 13/5/2016, Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ do Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ thành lập đã xác định: Diện tích đất tranh chấp 3.171,3 m^2 giữa gia

đình ông V với gia đình ông T thuộc thửa đất 194, tờ bản đồ số 27, thôn M, xã V đã được quy chủ cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn V. Căn cứ vào bản đồ giao đất lâm nghiệp và GCNQSDĐ đã cấp cho ông V năm 2001, so sánh sơ đồ giao đất và bản đồ địa chính thì hình thể, ranh giới thửa đất 194 của ông V không thay đổi; sai số diện tích 2.632 m^2 giữa bản đồ địa chính và bản đồ giải thửa là do sai trong đo đạc

[5] Tại Công văn số: 2377/STNMT-Ttra ngày 06/12/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình xác định "*phần diện tích 3.171 m^2 đất tranh chấp nằm trên thửa đất số 194, tờ bản đồ số 27 được đăng ký chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn V tại bản đồ và sổ mục kê lập năm 2009 đã được UBND xã V công nhận đo vẽ đúng hiện trạng*".

[6] Ngày 11/01/2019, Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả như sau:

- Thửa đất số 180, tờ bản đồ 27, xã V, huyện T hiện tại ông T, bà B đang sử dụng có diện tích 35.206 m^2 (đúng với diện tích ghi trong GCNQSDĐ).
- Diện tích đất mà ông V, bà H đang sử dụng tại thửa số 17, tờ bản đồ số 11 (nay là thửa 194, tờ bản đồ số 27), xã V, huyện T là 19.463 m^2 (ít hơn diện tích ghi trong GCNQSDĐ năm 2001 là 537 m^2).
- Diện tích đất đang tranh chấp giữa ông V, bà H với ông T, bà B là 3.169 m^2 (Kết quả đo đạc trong bản đồ địa chính lập năm 2009 là 3.171 m^2).

[7] Ông T, bà B cho rằng diện tích đất đang tranh chấp là do gia đình Ông, Bà khai hoang từ năm 1993, do Ông, Bà không biết chủ trương cấp lại đất nên không kê khai; năm 2009, trong lúc vợ chồng Ông, Bà đi vắng thì ông V, bà H đã kê khai phần diện tích đất của Ông, Bà để được quy chủ vào đất của ông V, bà H.

Hội đồng xét xử thấy: Tại các biên bản hoà giải ngày 05/9/2018 và ngày 23/01/2019, ông T đều trình bày "*Khi chính quyền thông báo chủ trương đo lại rừng để cấp thẻ đỏ mới, tôi có nộp tiền cho Trưởng thôn để đo lại rừng...*", và trong đơn xin cấp GCNQSDĐ do ông T trực tiếp viết ngày 07/11/2007 cũng thể hiện ông T chỉ xin cấp diện tích 35.206 m^2 tại thửa 180, tờ bản đồ số 27 thuộc xã V, huyện T. Điều này chứng tỏ ông T biết chủ trương của địa phương về việc đo lại rừng để cấp lại GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, và ông chỉ xin cấp 35.206 m^2, đã được UBND huyện T cấp đúng diện tích theo đơn. Trong trường hợp này nếu phần diện tích 3.169 m^2 đất do ông T đã khai hoang, sử dụng ổn định từ năm 1993 thì ông T cũng phải có trách nhiệm kê khai để được đo và có đơn xin cấp GCNQSDĐ theo quy định. Tuy nhiên, ông T đã không thực hiện việc kê khai và xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 3.169 m^2 mà ông cho rằng ông đã khai hoang ở trên. Như vậy, không có căn cứ để xác định gia đình ông T bà B có quyền sử dụng đối với diện tích 3.169 m^2 đất đang tranh chấp ở trên.

[8] Ông V, bà H cho rằng năm 2001, Ông, Bà được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ với diện tích 20.000 m^2, có 3 phía tiếp giáp "hồ chứa nước V", từ đó đến nay hình thể, ranh giới thửa đất không thay đổi. Năm 2009 Trung tâm kỹ thuật địa chính tỉnh Quảng Bình đo, vẽ lại bản đồ xác định thửa đất của Ông, Bà có diện tích

22.632 m^2. Theo ông V, bà H thì diện tích tăng so với trước là do cách đo đạc (trước đây đo bằng phương pháp thủ công, nay đo bằng máy định vị nên chính xác hơn) chứ không có sự lấn chiếm của ai; diện tích đất tranh chấp 3.169 m^2 là thuộc thửa đất 194, tờ bản đồ 27 (trước đây là thửa 17, tờ bản đồ số 11) xã V, huyện T, đã được UBND huyện T cấp cho Ông, Bà.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào bản đồ giao đất lâm nghiệp để cấp GCNQSDĐ năm 2001, trích lục bản đồ địa chính do Trung tâm kỷ thuật địa chính thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình lập năm 2009, xác nhận của UBND xã V, ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình tại công văn số 2377/STNMT-Ttra ngày 06/12/2017, kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/5/2016 và ngày 11/01/2019 của Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ do Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ thành lập thì diện tích đất 3.169 m^2 đang trang chấp giữa gia đình ông V với gia đình ông T nằm trong tổng diện tích 22.632 m^2 của thửa đất số 194, tờ bản đồ số 27, xã V, huyện T, tỉnh Quảng Bình đã được quy chủ cho gia đình ông Nguyễn Văn V.

[9] Từ các nội dung đã nhận định ở trên, cho thấy diện tích 3.169 m^2 đất mà hai gia đình đang tranh chấp không thuộc quyền sử dụng của ông T, bà B mà thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 27, xã V, huyện T, tỉnh Quảng Bình đã được quy chủ cho gia đình ông Nguyễn Văn V. Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 11(nay là thửa số 194, tờ bản đồ số 27), xã V, huyện T đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn V ngày 11/01/2001. Do đó, Toà án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V, bà H, buộc ông T, bà B trả lại 3.169 m^2 đất trồng rừng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[10] Các quyết định khác của án sơ thẩm (về đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn, án phí, chi phí tố tụng, lãi suất thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án) không có kháng cáo, kháng nghị, nên được giữ nguyên.

[11] Ông T, bà B kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 163, 164, 166, 579, 580 và 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 170, Điều 203 Luật đất đai 2013; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị B phải trả lại cho ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H diện tích 3.169 m^2 đất trồng rừng sản xuất, trị giá 12.676.000 đồng tại thửa số 194, tờ bản đồ số 27, thuộc thôn M, xã V, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị B được nhận tại ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H số tiền 9.432.481 đồng (trị giá cây trồng trên đất tranh chấp).

Ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu toàn bộ số cây keo, tràm (do ông T bà B trồng) trên diện tích đất tranh chấp. Phần diện tích đất tranh chấp buộc ông T, bà B trả lại cho ông V, bà H có sơ đồ như sau:

- Phía Đông được ký hiệu từ điểm 10 - 11, có chiều dài 40,85 m, giáp phần đất ông V được cấp;
- Phía Bắc được ký hiệu từ điểm 11 - 12, có chiều dài 80,82 m, giáp phần đất ông T, bà B được cấp;
- Phía Tây và phía Nam được ký hiệu từ điểm 10 - 12, có chiều dài 106,98 m, giáp hồ chứa nước V.

(*Có sơ đồ chi tiết lập ngày 11/01/2019 kèm theo Bản án số: 03/2019/DS - ST ngày 20/3/2019 của Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ).*

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền án phí dân sự phúc thẩm mà ông T, bà B phải chịu được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông T, bà B đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lệ Thuỷ (Theo biên lai thu tiền số: 0005707 ngày 08/4/2019).

3. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/8/2019).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Lệ Thuỷ;
- Chi cục THADS huyện Lệ Thuỷ;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: Toà Dân sự, hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Trần Hữu Sỹ